TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2024/HS-ST
Ngày 19- 9- 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Bà Ngô Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 137/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/HSST-QĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, đối với bị cáo:

Nguyễn Văn N, sinh năm 1961, tại Hưng Yên; nơi cư trú: huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 04/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con của ông Nguyễn Xuân N (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Nguyễn Thị L và có 04 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 26 tháng 4 năm 2024 chuyển tạm giam, ngày 20 tháng 6 năm 2024 thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh. Có mặt.

Bị hại: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1972; nơi cư trú: quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 08 giờ ngày 05/4/2024, Nguyễn Văn N điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 89K4-3116 đi từ khu vực nội thành Hải Phòng đến Chi cục Thuế huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng để bán vé xem hoạt động nghệ thuật cho Nhà hát cải lương Hải Phòng. Tại đây, N gặp bảo vệ và nói muốn gặp Chi cục trưởng thì người bảo vệ nói "Chi cục trưởng đang họp", sau đó N đi thang bộ lên tầng 3 thấy phòng đầu hành lang bên trái đề biển "Chi cục trưởng", cho rằng đây là phòng của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Thủy Nguyên nên N đi vào để gặp. Lúc này, cửa phòng đóng nhưng không khép kín, không khóa, N mở cửa đi vào trong phòng nhưng không có người. N quan sát thấy trên bàn làm việc có biển tên "Phạm Thị D", trên kệ tủ có để 01 chiếc túi xách màu đen, thấy vậy, N nảy sinh ý định lấy trộm tài sản. N lại gần và mở chiếc túi xách, thấy bên trong có 01 chiếc ví màu đỏ, N lấy chiếc ví cất giấu vào túi quần rồi đi ra khỏi phòng chị D. Sau đó, N điều khiển xe về nhà trọ thuộc khu vực quận Hồng Bàng để kiểm tra tài sản trong ví có: Số tiền 15.000.000 đồng (gồm các tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng); 6.000.000 đồng (gồm các tờ tiền mệnh giá 200.000 đồng); 200.000 đồng (gồm 02 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng) và 01 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng để trong một phong bao lì xì. Tổng số tiền là 21.700.000 đồng. Ngoài ra, trong ví còn có tiền nước ngoài (gồm 01 tờ tiền mệnh giá 100 USD, 08 tờ tiền mệnh giá 2 USD, 02 tờ tiền mệnh giá 1 USD), 01 thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị D; 02 thẻ ngân hàng mang tên Phạm Thị D. Sau đó, N cất giấu số tiền 6.000.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 1 USD, 01 căn cước công dân, 02 thẻ ngân hàng mang tên Phạm Thị D vào trong người; còn 01 ví giả da màu đỏ cùng số tiền 15.700.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 100 USD, 08 tờ tiền mệnh giá 02 USD, 01 tờ tiền mệnh giá 01 USD của chị D, N cất giấu tại nhà ở thôn Sài Quất, xã Thành Công, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Đối với 01 thẻ căn cước công dân mang tên Phạm Thị D, trong quá trình đi đến phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, N đã làm rơi mất, không thu hồi được. Đến ngày 23/4/2023, N bị bắt, tạm giữ của N số tiền 8.100.000 đồng (trong đó 2.100.000 đồng là tiền N đi làm mà có); 01 tờ tiền mệnh giá 01 USD, 02 thẻ ngân hàng mang tên Phạm Thị D và 01 chiếc xe mô tô BKS 89K4-3116 đã qua sử dụng.

Khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Văn N thu giữ: 01 chiếc ví giả da màu đỏ kích thước 10 x19 cm bên trong có: 22 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng, 05 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 100 USD, 09 tờ mệnh giá 02 USD, 1 tờ mệnh giá 01 USD và số tiền 28.000.000 đồng (trong đó có 01 tờ mệnh giá 02 USD và số tiền 15.900.000 đồng là tiền N đi làm tiết kiệm mà có).

Tại Kết luận định giá tài sản số 28/KL-HĐĐGTS ngày 08/5/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Thủy Nguyên kết luận: 01 ví giả da màu đỏ, kích thước 10x19 cm, nhãn hiệu TOMA, có 03 ngăn, đã qua sử dụng có giá trị 55.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 1883/KL-KTHS ngày 21/6/2024 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: 01 tập tin video có nội dung liên quan đến vụ việc được lưu trữ trong 01 USB gửi giám định không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung hình ảnh.

Tại biên bản làm việc về việc tham khảo giá USD: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam huyện Thủy Nguyên cung cấp: Tỷ giá mua bán ngoại tệ trong ngày 05/4/2024 có giá bán ra là 25.100 đồng, 118 USD trong ngày 05/4/2024 có giá bán ra là 2.961.800 đồng.

Bị hại là chị Phạm Thị D khai việc bị kẻ gian đột nhập vào phòng làm việc chiếm đoạt tài sản phù hợp với nội dung trên, chị D đã nhận lại các tài sản đã mất, căn cước công dân bị mất chị D dã được cấp lại nên chị D không có yêu cầu bồi thường gì khác.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn N phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người làm chứng, biên bản kiểm tra, xác định nơi xảy ra vụ việc, kết luận định giá tài sản, kết luận giám định, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng vụ án: 02 đĩa CD ghi âm, ghi hình lời khai của Nguyễn Văn N; 01 USB chứa video trích xuất từ camera an ninh tại Chi cục thuế huyện Thủy Nguyên chuyển cùng hồ sơ vụ án. Số tiền 18.000.000 đồng thu giữ của Nguyễn Văn N chuyển Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên quản lý để đảm bảo thi hành án. Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, biển kiểm soát: 86K4-3116 tạm giữ khi bắt giữ Nguyễn Văn N và 02 USD (đô la Mỹ) tạm giữ khi khám xét nơi ở của Nguyễn Văn N, quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu hợp pháp của Nguyễn Văn N nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho N quản lý, sử dụng.

Về dân sự: Bị hại đã nhận lại các tài sản bị mất, không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản cáo trạng số 155/CT-VKSTN ngày 26 tháng 7 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã truy tố Nguyễn Văn N về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa trình bày lời luận tội, sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, mức độ, tính nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo trong vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn N mức án từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách tương ứng. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Về dân sự: Bị hại là chị Phạm Thị D đã nhận lại các đồ vật tài sản bị mất, đối với 01 thẻ căn cước công dân của chị D đã được cấp lại nên không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Về xử lý vật chứng: 02 đĩa CD ghi âm, ghi hình lời khai của Nguyễn

Văn N; 01 USB chứa video trích xuất từ camera an ninh tại Chi cục thuế huyện Thuỷ Nguyên lưu cùng hồ sơ vụ án. Trả lại cho bị cáo số tiền 18.000.000 đồng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Bị cáo là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Lời nói sau cùng trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo trình bày nhận thức rõ hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm đã thực hiện, tỏ ra ăn năn, hối cải và mong muốn được sự khoan hồng của pháp luật, được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định trong quá trình tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng, của người được giao thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với vụ án trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo và những người khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì nên các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh, định khung hình phạt: Ngày 05/4/2024, bị cáo Nguyễn Văn N đã có hành vi lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản, lén lút chiếm đoạt 01 chiếc ví giả da màu đỏ bên trong có số tiền 21.700.000 đồng, 01 căn cước công dân, 01 thẻ ATM của Ngân hàng Vietcombank, 01 thẻ ATM của Ngân hàng BIDV đều mang tên Phạm Thị D và 118 USD (tương đương 2.961.800 đồng) tại phòng làm việc của chị D ở tầng 3, trụ sở Chi cục Thuế huyện Thủy Nguyên. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo Nguyễn Văn N đã chiếm đoạt là 24.716.800 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn N đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, tuy nhiên hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Khi nhìn thấy tài sản của người khác và trong lúc không có ai ở trong phòng, bị cáo đã nảy sinh lòng tham nhất thời phạm tội. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, bị cáo thuộc trường hợp phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo là con đẻ của liệt sỹ, và bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt: Xét thấy bị cáo là người cao tuổi phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít ngiêm trọng. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự (nhân thân tốt), bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu trên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo mà không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên không cần thiết phải buộc bị cáo phải cách ly xã hội mà có thể áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung, đồng thời còn thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[5] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy điều kiện kinh tế của bị cáo khó khăn, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về dân sự: Bị hại không có yêu cầu, đề nghị bồi thường gì khác nên không xem xét giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng: 02 đĩa CD ghi âm, ghi hình lời khai của Nguyễn Văn N; 01 USB chứa video trích xuất từ camera an ninh tại Chi cục thuế huyện Thủy Nguyên lưu cùng hồ sơ vụ án. Số tiền 18.000.000 đồng thu giữ của Nguyễn Văn N là tiền của cá nhân bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo. Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA Wave S BKS 89K4-3116 tạm giữ của bị cáo Nguyễn Văn N và 02 USD tạm giữ khi khám xét nơi ở của bị cáo, quá trình điều tra xác định thuộc sở hữu hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn N nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo quản lý, sử dụng là đúng quy định của pháp luật.

[8] Về những vấn đề khác: Vụ án này không có dấu hiệu của việc bỏ lọt tội phạm hoặc hành vi phạm tội mới nên Hội đồng xét xử không phân tích chứng cứ để xem xét việc khởi tố vụ án hay yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự.

[9] Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; Điều 65; điểm i, s, x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội "Trộm cắp tài sản". Xử phạt Nguyễn Văn N 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã Thành Công, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Hủy bỏ biện pháp bảo lĩnh đối với bị cáo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: 02 đĩa CD ghi âm, ghi hình lời khai của Nguyễn Văn N; 01 USB chứa video trích xuất từ camera an ninh tại Chi cục thuế huyện Thủy Nguyên lưu cùng hồ sơ vụ án. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N 18.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007993 ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bị cáo là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- Bị hại;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- CQCSĐT Công an huyện Thủy Nguyên;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng;
- Phòng PV06, PC10;
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mai

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 27-HS:</u>

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 254, 260 và 423 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) và (4) nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi tên Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi tên Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án quân sự khu vực thì ghi tên Tòa án quân sự khu vực gì thuộc quân khu, quân chủng nào; nếu là Tòa án quân sự quân khu, quân chủng thì ghi tên Tòa án quân sự quân khu, quân chủng (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô).

(2) ô thứ nhất ghi số Bản án, ô thứ hai ghi năm ra Bản án (ví dụ: 16/2017/HS-ST).

(3) ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày hoặc nghị án kéo dài.

(5) nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng Thẩm phán..., đối với Hội thẩm nhân dân (quân nhân) chỉ ghi đầy đủ họ tên của hai Hội thẩm nhân dân (quân nhân); nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi đầy đủ họ tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Cần chú ý không ghi chức vụ của Thẩm phán; đối với vụ án hình sự thông thường thì không ghi chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân); đối với vụ án hình sự có bị cáo là người dưới 18 tuổi thì ghi nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân (quân nhân). Nếu vụ án do Tòa án quân sự giải quyết thì không ghi Ông (Bà) mà ghi cấp bậc quân hàm.

(6) ghi đầy đủ họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(7) ghi tên Viện kiểm sát như hướng dẫn tại (1); ghi họ tên Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

(8) trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ Trong các (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi Từ ngày đến ngày (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi Trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(9) nếu vụ án được xét xử tại trụ sở Tòa án thì ghi như hướng dẫn tại mục (1) (4). Nếu vụ án được xét xử lưu động thì ghi địa điểm nơi diễn ra phiên tòa.

(10) nếu xét xử kín thì thay cụm từ công khai bằng từ kín.

(11) và (12) ghi đầy đủ họ tên bị cáo và các bí danh, tên thường gọi khác (nếu có); nếu bị cáo là người dưới 18 tuổi phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh tính đến ngày bị cáo thực hiện hành vi phạm tội (ví dụ: Đến ngày thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 8 tháng 15 ngày); nếu bị cáo trên 18 tuổi thì ghi ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, nơi sinh sống của bị cáo. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội chưa được xoá án. Về nhân thân ghi án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật cụ thể các lần đó và ghi rõ là các án tích, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đó đã được xoá. Trường hợp bị cáo là pháp nhân thương mại thì ghi tên, địa chỉ trụ sở, tên người đại diện theo pháp luật, tiền án, tiền sự của pháp nhân thương mại và các thông tin cần thiết khác; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(13) ghi ngày bị cáo bị bắt, tạm giam; nếu trước đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt, tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị bắt, tạm giam và ngày được cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên

tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(14) và (15) nếu bị cáo có người đại diện hợp pháp thì ghi rõ họ tên của bị cáo đó (ví dụ: Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A). Sau chữ là ghi quan hệ như thế nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(16) nếu có người bào chữa thì ghi đầy đủ họ tên của người bào chữa và họ tên của bị cáo được bào chữa; nếu người bào chữa là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật sư Văn phòng luật sư Vạn Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh H bào chữa cho Nguyễn Văn C); nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M bào chữa cho Nguyễn Văn D); nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) và (24) nếu có người nào tham gia tố tụng thì ghi đầy đủ họ tên, tuổi, nơi cư trú của người đó. Trường hợp bị hại là người bị xâm phạm về tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự và là người dưới 18 tuổi, thì phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của bị hại; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi "có mặt" và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi "vắng mặt".

(25) nếu bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có người bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi đầy đủ họ tên của họ theo thứ tự; nếu người bảo vệ quyền lợi của đương sự là luật sư thì ghi luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào; nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi có mặt và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi vắng mặt.

(26) nếu có người tham gia tố tụng là người làm chứng thì ghi đầy đủ họ tên; nếu người tham gia tố tụng là người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật thì ghi đầy đủ họ tên, cơ quan công tác.

(27) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(28) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ thự trong dấu [ ].

(29) tùy từng trường hợp mà ghi rõ căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(30) trong phần này, ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

(31) phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi đầy đủ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các bị cáo, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)